



guāng xué

光学

noun · optics

Example Sentences

tā dà xué zhǔ xiū guāng xué
他大学主修光学。

He majored in optics in college.

guāng xué yuán lǐ zài xiàng jī jìng tóu shè jì zhōng hěn zhòng yào
光学原理在相机镜头设计中很重要。

Optical principles are important in camera lens design.

Trace each character, then write the word on your own.

光	光	光	光	光	光	光	光	光		
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学